# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa

| Ngày 31/03/2025 | 35,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.9%** | **27.3%** | **104.7** |

**DT thuần**
*Q1/25*
**99.9**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.10| -5.8%
YoY: ▲ 6.00| 6.4%

**LN thuần**
*Q1/25*
**16.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼8.40| -34.2%
YoY: ▼0.90| -5.4%

**LN sau thuế**
*Q1/25*
**14.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼7.70| -34.5%
YoY: ▼1.10| -6.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/25*
**18.3%**
YoY: +/-▼ 5.8%

**ROE (TTM)**
*Q1/25*
**25.6%**
YoY: +/-▲ 2.2%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 17,100 - 35,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,001 |
| Số lượng CPLH (CP) | 28,599,996 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 637 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.14 |
| EPS | 3,025 |
| P/E | 11.6 |

**DT thuần**
*2024*
**436**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 50.0| 13.0%

**LN thuần**
*2024*
**97.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 29.8| 44.1%

**LN sau thuế**
*2024*
**87.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.7| 41.9%

### Cơ cấu sở hữu

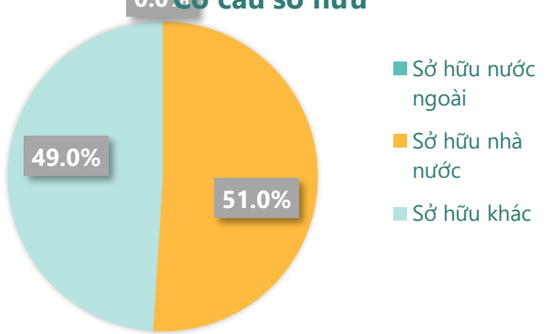


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

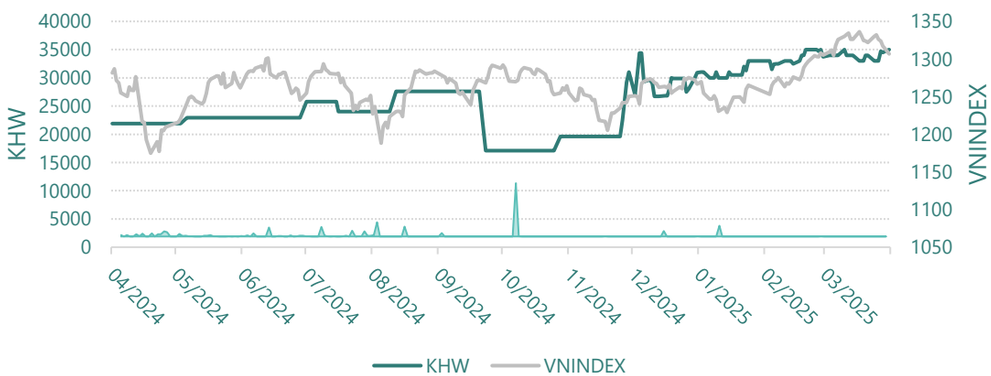


### Cơ cấu cổ đông

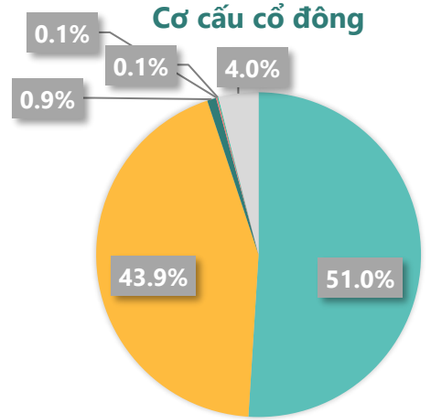


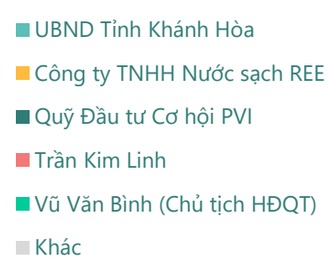


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

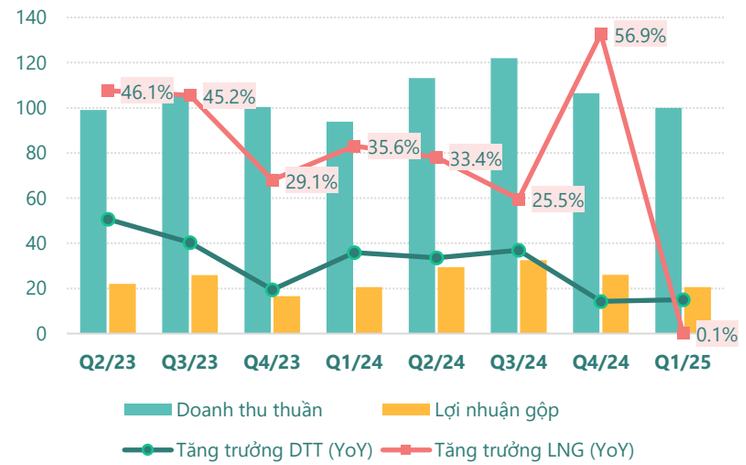


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

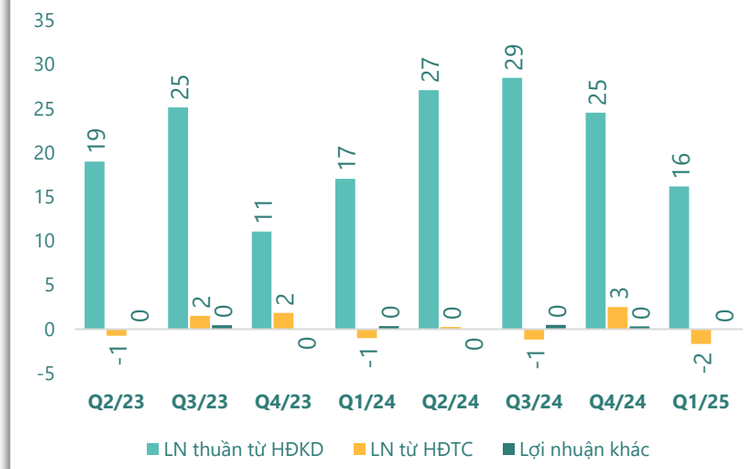


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

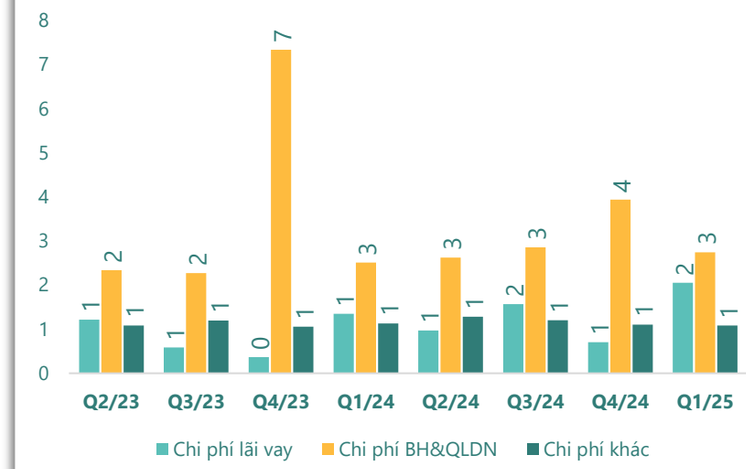


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

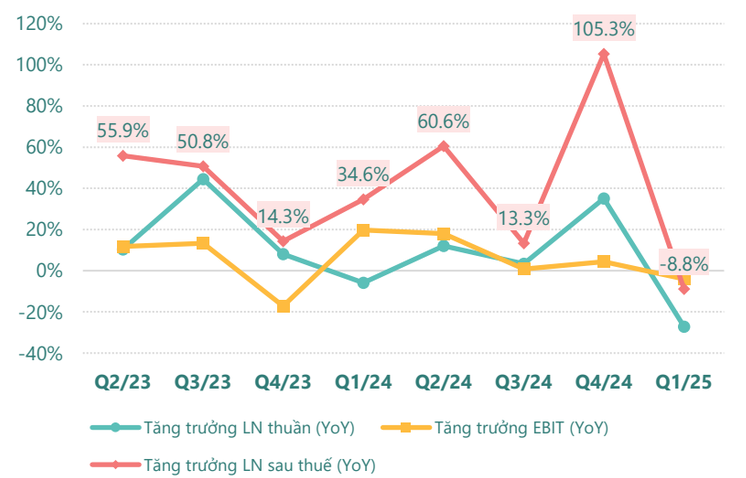


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

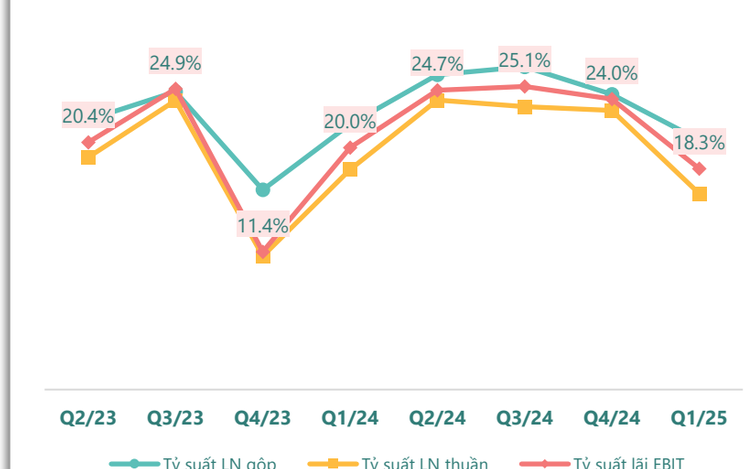


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

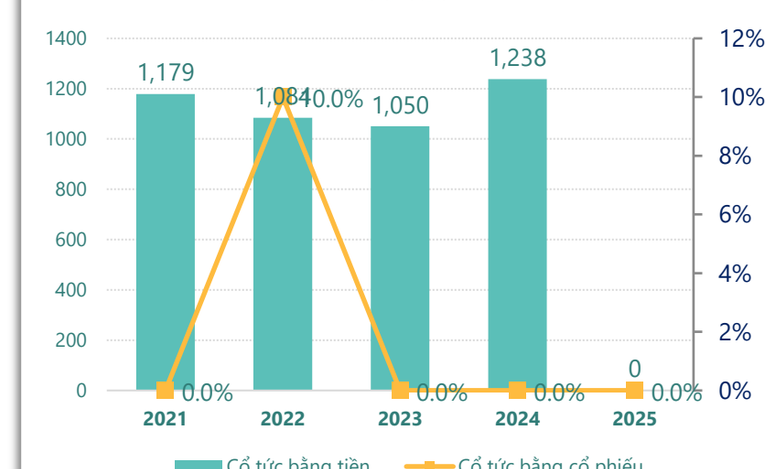


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

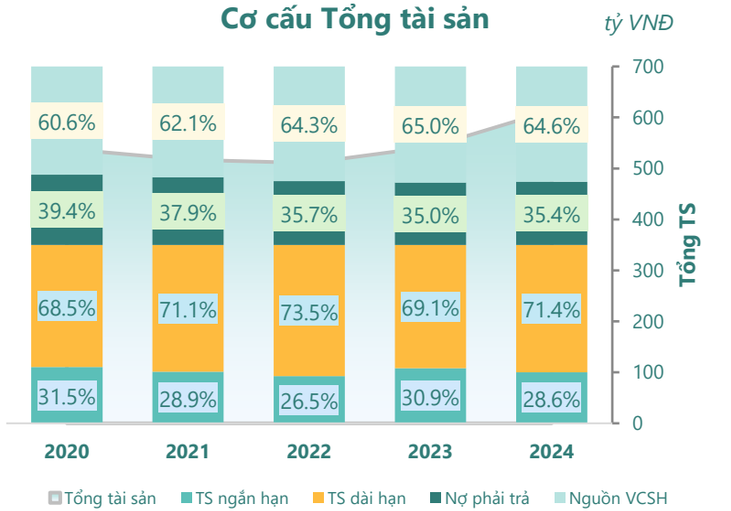


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

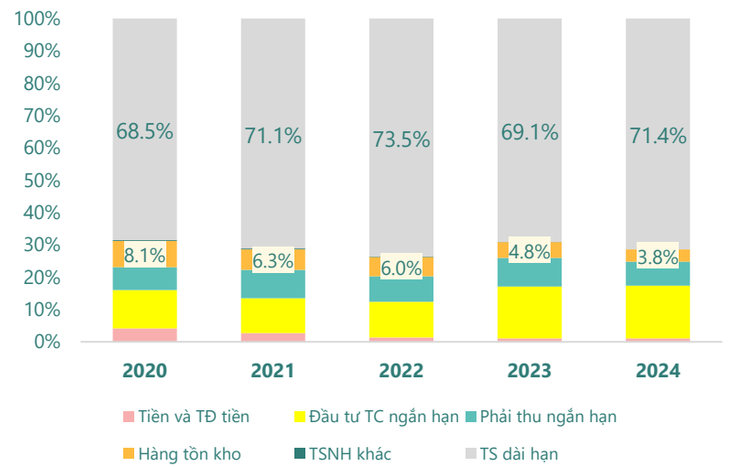


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

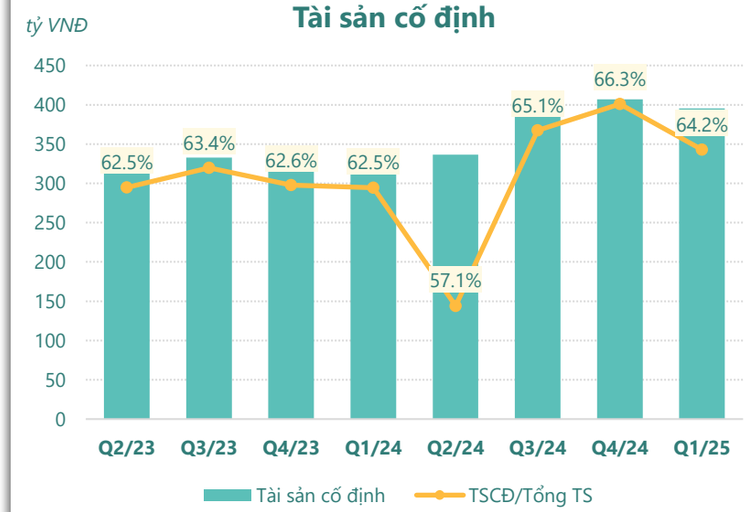


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

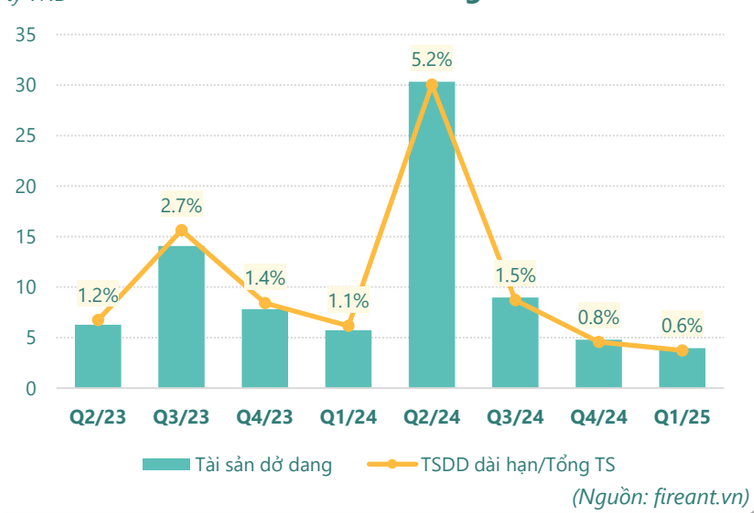


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

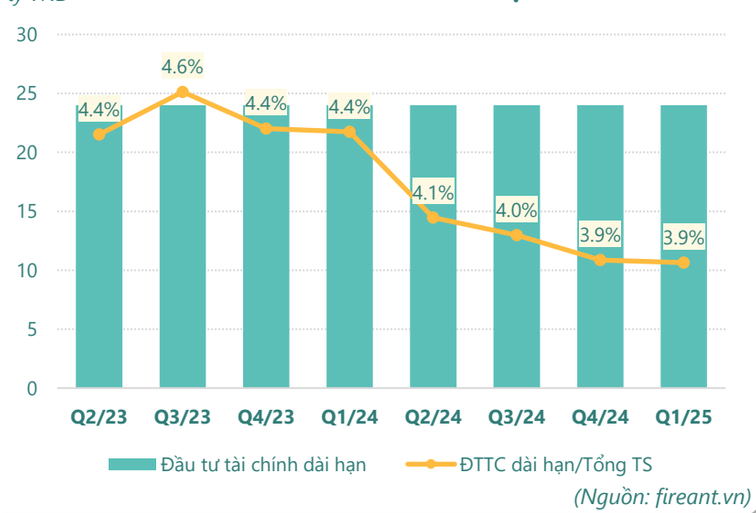


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

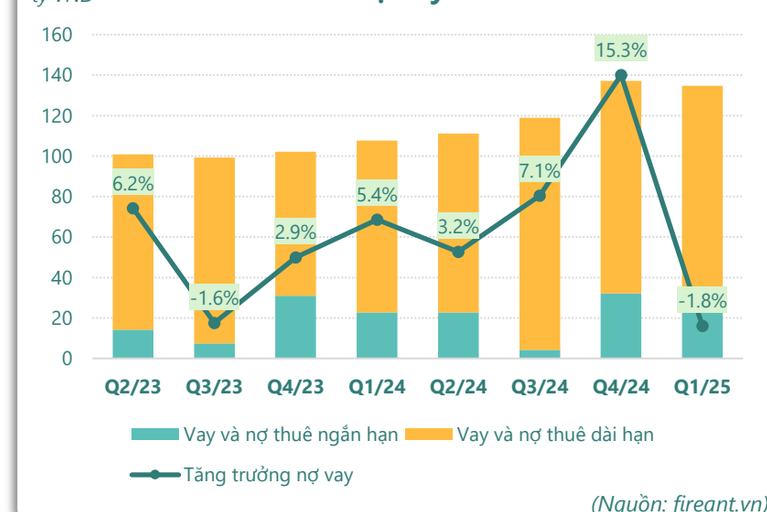


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

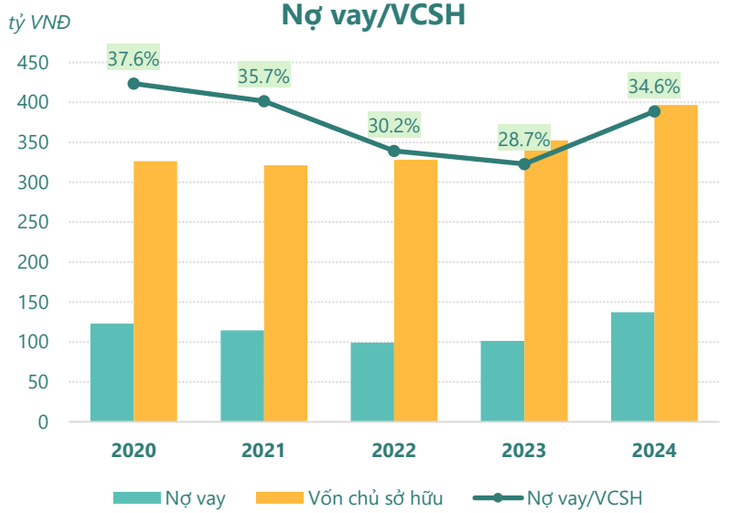


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

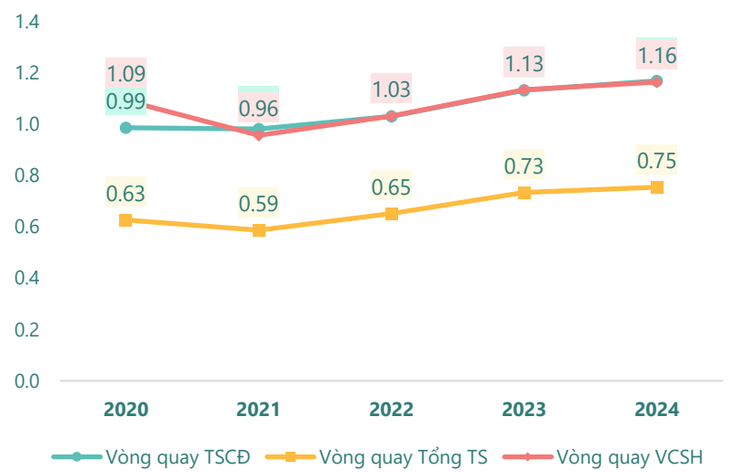


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

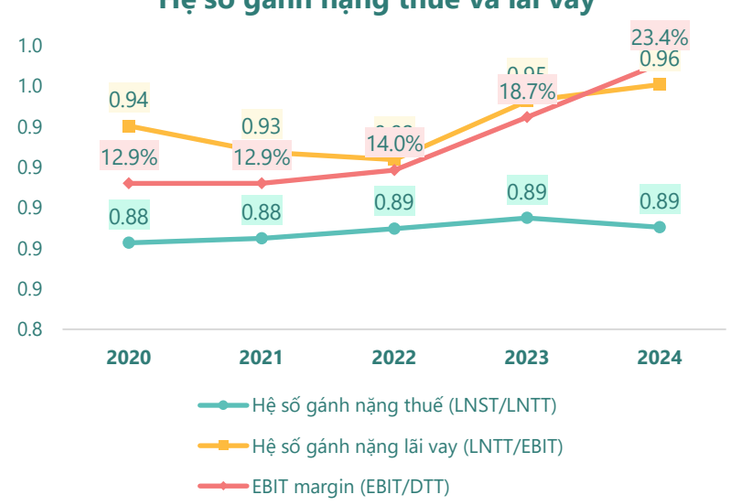


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

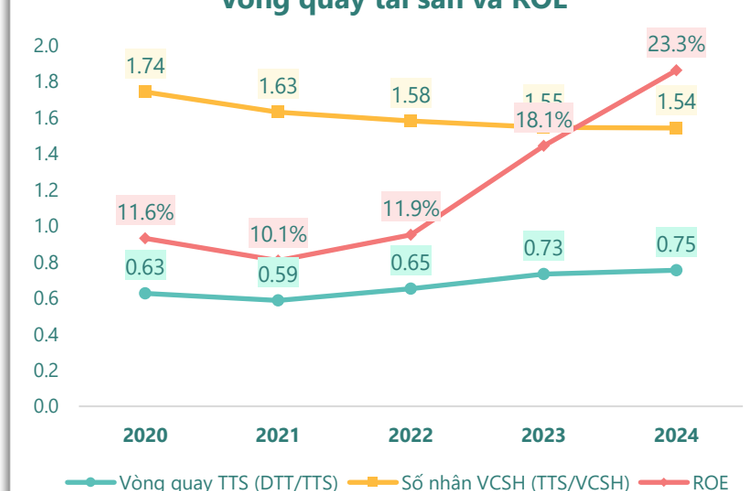


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

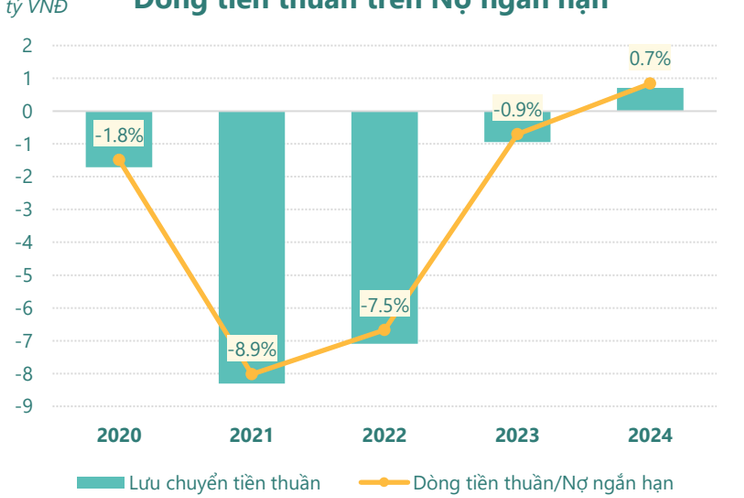


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **99.9** | **93.9** | **6.4%** | **436** | **386** | **13.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 79.3 | 73.3 | 8.2% | 327 | 306 | 6.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 20.6 | 20.6 | 0.0% | 109 | 79.8 | 36.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.37 | 0.33 | 11.5% | 4.62 | 5.38 | -14.2% |
| Chi phí TC | 2.06 | 1.35 | 52.3% | 4.00 | 3.42 | 17.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.06 | 1.35 | 52.3% | 4.00 | 3.42 | 17.0% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.15 | 0.15 | 1.3% | 0.45 | 0.60 | -25.0% |
| Chi phí QLDN | **2.59** | **2.36** | **9.9%** | **11.5** | **13.5** | **-15.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 16.2 | 17.1 | -5.4% | 97.4 | 67.6 | 44.1% |
| Lợi nhuận khác | **0.01** | **0.37** | **-98.3%** | **0.59** | **1.07** | **-45.4%** |
| **LN trước thuế** | 16.2 | 17.4 | -7.0% | 98.0 | 68.7 | 42.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **14.5** | **15.6** | **-6.8%** | **87.2** | **61.5** | **41.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **14.5** | **15.6** | **-6.8%** | **87.2** | **61.5** | **41.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 23.6 | 7.48 | 32.7 | 27.9 | 18.2 | 19.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -18.6 | -0.63 | 8.17 | -11.7 | -9.97 | -14.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -9.98 | -6.86 | -12.7 | -43.6 | -8.40 | -7.74 |
| Tiền đầu kỳ | 10.9 | 5.91 | 5.90 | 34.1 | 6.76 | 6.62 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4.97** | **-0.01** | **28.2** | **-27.3** | **-0.14** | **-2.53** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 5.91 | 5.90 | 34.1 | 6.76 | 6.62 | 4.09 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **616** | **614** | **0.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 188 | 176 | 7.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.11 | 6.62 | -37.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 114 | 99.9 | 13.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 43.6 | 45.6 | -4.3% |
| Hàng tồn kho | 26.7 | 23.6 | 13.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **428** | **438** | **-2.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 395 | 407 | -2.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 3.94 | 1.93 | 104% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 24.0 | 24.0 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **4.38** | **5.29** | **-17.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 266 | 217 | 22.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **91.9** | **96.0** | **-4.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 24.7 | 31.3 | -21.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.4 | 11.0 | 57.7% |
| **Nợ dài hạn** | 174 | 121 | 43.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 110 | 106 | 4.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **350** | **397** | **-11.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **350** | **397** | **-11.7%** |
| Vốn điều lệ | 286 | 286 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*